

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: phạm vi toàn thị trấn Cái Dầu.

- Đông giáp sông Hậu.
- Tây giáp xã Bình Long.
- Nam giáp rạch Phù Dật (xã Bình Long).
- Bắc giáp kênh 10 - Cầu Chữ S (xã Vĩnh Thạnh Trung).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
A	THỊ TRẤN CÁI DẦU			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	1	6.000
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng	1	3.600
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tím đường Nguyễn Khoái	1	6.700
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng	1	3.600
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	1	6.700
		Tím Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	1	3.500
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	1	6.000
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện)	1	3.600
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDCĐB)	1	6.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
		Đường số 6 (KDCĐB) - Lý Nhân Tông	1	4.500
		Lý Nhân Tông - Trần Văn Thành	1	3.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	2	2.500
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	3.000
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	2	2.400
10	Trần Hưng Đạo (số 30)	Khu DC Sao Mai - KDC Đông Bắc QL91	2	2.300
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)	Biên KDC VH - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
12	Đường số 6	Quốc lộ 91 - Đường số 31(KDC Đông Bắc suốt đường)	2	2.200
13	Đường Trần Đình Trọng	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	2	2.000
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên KDC VH - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	2	1.800
15	Đường số 1;1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5	KDC Đông Bắc suốt tuyến	2	1.800
16	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	2	1.700
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	2	1.700
18	Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tôn - Biên KDC Sao Mai	2	1.700
19	Trần Quang Diệu (số 29)	Đường Yếu Kêu - Đường số 6 (KDCĐB)	2	1.700
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)	Các Ngõ Phố	2	1.700
21	Đường Yết Kêu (số 31)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	2	1.500
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long - NM GP2	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
23	Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	3	1.400
24	Đường Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3	1.300
25	Huyện Trăn Công Chúa	Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3	1.200
26	Đường số 4A	Đường số 7 - Trường TH "A"	3	1.200
27	Đường số 12	Quốc lộ 91 - Đường số 4A	3	1.200
28	Đường số 4B (nội bộ)	Đường số 7 - Đường số 12	3	800
29	Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)	Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	3	1.000
30	Lý Nhân Tông (số 9)	Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3	1.000
31	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3	1.200
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	3	900

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
		Mương Ba Chơn - Hết đường nhựa	3	600
		Hết đường nhựa - Kênh 1	3	400
32	Đường Trần Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	3	800
		Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	3	400
33	Trần Nhật Duật (ĐS 23)	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	3	700
34	Đường Hàm Tử	NMGP2 - Gạch Cầu Cá	3	700
35	Đường Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	3	400
36	Các đường còn lại		3	400
Khu dân cư Sao Mai				
37	Đường số 1	Đường số 9 - Đường số 14	2	3000
	Đường số 2	Tim đường số 10 - Tim đường số 13		
	Đường Số 3	Quốc lộ 91 - Đường số 10		
	Đường số 4	Tim đường số 10 - Tim đường số 13		
	Đường số 10	Suốt tuyến (đường số 1 - đường số 7)		
	Đường số 13	Đường số 4 - Đường số 7 (các nền bên phải hướng Long Xuyên - Châu Đốc)		
	Đường số 4	Đường số 3 - Hướng đường Yết Kêu	2	2500
	Đường số 5	Đường số 13 - Đường Yết Kêu		
	Đường số 6	Tờ 10 thửa (242, 259)		
	Đường số 13	Đường số 1 - Đường số 2		
		Đường số 4 - Đường số 7 (bên trái hướng Long Xuyên - Châu Đốc)		
	Đường số 14	Đường số 5 - Ranh cuối thửa 173 (tờ 12) và thửa 144 (Tờ 17)	2	2000
	Đường số 1	Đường số 14 - Đường Yết Kêu		
	Đường số 7	Tờ BD số 5 Thửa (99-102); tờ BD số 10 thửa 181		
	Đường số 17	Đường số 4 - Đường số 7	3	1750
	Đường số 8	Đường số 7 - Cuối ranh thửa 215 (tờ 16) và đầu ranh thửa 356 (tờ 16) - hướng Long Xuyên)		
	Đường số 9	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 222, 230 Tờ 16 (hướng Long Xuyên)		
		Đường số 1 - Ranh cuối thửa 324, 326 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		
	Đường số 11	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 205, 243 Tờ 15 (hướng Long Xuyên)		
	Đường số 12	Đường số 7 - Ranh cuối thửa 162, 128 Tờ 15 (hướng LX)		
	Đường số 15	Đường số 1 - Ranh cuối thửa 264, 255 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại đường	Giá đất đề xuất
	Đường số 16	Đường số 1 - Ranh cuối thửa 388, 397 tờ 16 (hướng Châu Đốc)		
	Nền tái định cư, đổi đất (giá theo phương án bồi hoàn được phê duyệt ngày 25/01/2008)			300

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
1	Bình Thủy	Chợ Trung tâm xã Bình Thủy	
	- Nền loại 1	Đường số 9, 10, 11, 12: Tờ BĐ 37 thửa (320-335; 337-369; 429-445; 411-427)	2.800
		Đường 5: Tờ BĐ 37 thửa (446-449) ; tờ BĐ 42 thửa (99-116)	1.500
		Đường số 3: Tờ BĐ 37 thửa (470-410)	1.500
	- Các nền còn lại	Đường số 2, 4, 6 Tờ BĐ 37 thửa (313-319; 273-296)	1000
		Đường số 6 Tờ BĐ 37 thửa (297-312)	600
2	Vĩnh Thạnh Trung	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung	
	Nền loại 1 - đổi diện nhà lồng chợ	Lô L2, Lô L3 (nền 8-34), Lô L4	3.500
		Lô L6 (nền 1-7), Lô L7 (nền 1-7), Lô L8 (nền 1-7)	3.500
		Lô L9 (nền 1-7), Lô L10, Lô L11	
	Nền loại 2: gồm các nền	+ Lô L5 (nền 1- 6)	2.500
		+ Lô L7 (nền 8- 21), Lô L8 (nền 8- 29)	2.200
		+ Lô L9 (nền 8-13), Lô L13 (nền 21-24)	
		+ Lô L14 (nền 23, 24)	
		+ Lô L3 (nền 1-7), Lô L7 (nền 22)	2.000
		+ Lô L15 (nền 1-18)	
		+ Lô L5 (nền 7-12)	1.800
		+ Lô L6 (nền 8, 19-35), Lô L7 (nền 50-53)	1.700
		+ Lô L8 (nền 30-35), Lô L14 (nền 19-22)	1.584
		+ Lô L15 (nền 19-24), Lô L16 (nền 10-15)	
		+ Lô L6 (nền 42-53)	1.080

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
		+ Lô L5 (nền 8-28), Lô L6 (nền 36-41)	1.500
		+ Lô L7 (nền 54-71), Lô L13 (nền 1-20)	
		+ Lô L14 (nền 1-18), Lô L15 (nền 25-42)	
		+ Lô L16 (nền 1-9); (nền 16-20)	
		+ Lô L7 (nền 23-39), Lô L14 (nền 25-42)	1.440
		+ Lô L6 (nền 9-18), Lô L7 (nền 40-49)	1.224
	Khu dân cư cán bộ gia đình chiến sĩ Ban chỉ huy huyện Đội Châu Phú		250
3	Mỹ Đức	Chợ Mỹ Đức	
	- Nền loại 1	- Đối diện nhà lồng chợ	3.500
		- Đường số 4: (Đường số 9 - Đường 19)	2.500
	- Nền loại 2	- Đầu lưng với Lô nền loại 1	1.500
	- Nền còn lại		1.200
4	Ô Long Vĩ	Chợ Trung tâm xã Ô Long Vĩ	
	- Nền loại 1	Đường số 6, 7: Tờ BĐ 37 (112-117) ; Tờ BĐ 40 (133-140; 174-179; 224-237)	1.800
	- Nền loại 2	Đường Số 5, 7, 8: Tờ BĐ 37 (129-130; 111-105) ; Tờ BĐ 40 (128-132; 141-146; 252-257; 238-251)	900
	- Nền loại 3	Đường số 10: Tờ BĐ 37 (130,140; 90-101; 88-91; 74-87;128); Tờ BĐ số 38 (35-68)	400
	- Các chính sách		200
5	Thạnh Mỹ Tây	Chợ Long Châu	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 39, 58 các thửa đối diện nhà lồng chợ và Đường số 4: Tờ BĐ 58 thửa (116-126)	2.000
	- Nền loại 2	Đường số 1: các thửa (Đường tỉnh T.945 - Đường số 4) và Đường số 4: Tờ BĐ 58 thửa (115-112)	1.200
	- Nền loại 3	Tờ BĐ 58 thửa (142-148; 105-111)	800
	-Nền còn lại	Tờ BĐ 58 thửa các thửa còn lại	500
6	Đào Hữu Cảnh	Cụm dân cư Trung tâm xã	
	- Đường số 2	Đường số 5 - Đường số 8	600
	- Đường số 5	Đường số 1 - Ranh thửa 107-108 tờ 7	600
	- Đường số 7	Đường số 2 - Hẻm thông hành L2, L3	600
	- Đường số 8	Đường số 1 - Ranh thửa 185, 186 hướng Long Xuyên	600
		Đường số 2 - Hẻm thông hành L2, L3 hướng Châu Đốc	600
	- Các nền còn lại		150
7	Bình Phú	Chợ Bình Phú	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 51 (121-127; 128-134), 185, 187, 189, 191, 193, 195, 197, 199, 201, 203	1.200
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 51 (105-120; 135-141; 65-68; 171, 183, 175, 177, 179, 181, 183, 205, 207, 209, 211, 212)	700
	- Nền chính sách	Lô 5 (nền 1-11) (nền 22-26)	180
8	Bình Chánh	Cụm dân cư Đông K.7- Nam K. Ba Thê	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 12 (95, 97, 99, 101, 103, 105 - 115; 117, 119,	

Số TT	Tên xã	Tên trung tâm xã hoặc trung tâm chợ xã	Giá đất vị trí 1
		121, 123, 125, 127, 129, 131, 133, 135, 137, 139; 85-91; 67, 68, 83, 84; 202-208; 210, 211	800
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 12 (104, 102, 100, 98, 96, 94	350
	- Nền chính sách		180

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ Trung tâm xã, các cụm, tuyến dân cư):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	Chợ Vàm Xáng Cây Dương	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
		- Nền loại 2: Đầu lưng với Lô nền loại 1	1.500
		- Nền còn lại đường vành đai	1.200
	Chợ Đình		1.300
	Chợ Trường		800
	Chợ Năng Gù		1.300
	Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê - Đông Hào Sương		
	- Nền loại 1	Đường số 1: Tờ BĐ 33 thửa (71-88; 160-168)	1.000
	- Nền loại 2	Đường số 2: Tờ BĐ 33 thửa (169-181)	800
		Đường số 5: Tờ BĐ 33 thửa (124-130)	
		Đường số 3: Tờ BĐ 33 thửa (89-101)	
	- Nền loại 3	Đường số 3: Tờ BĐ 33 thửa (102-106)	600
		Đường số 2: Tờ BĐ 33 thửa (182-187)	600
	- Nền chính sách		100
2	Bình thủy	Tuyến dân cư ấp Bình Hòa	
	Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 37 thửa (563-566; 600, 529, 530, 528, 527)	900
		Đường số 5: Tờ 37 thửa (658-673; 619-636; 601, 602; 789-804)	
		Đường số 6: Tờ 37 thửa (775-763; 654-755)	
		Đường số 7: Tờ 37 thửa (741,742,722,723)	900
		Đường số 8: Tờ 37 thửa (09-710; 790,791)	
		Đường số 5: Tờ 37 thửa (89; 854-834, 855, 833) Tờ 39 (9)	
	Nền chính sách		184
3	Bình Long	Khu dân cư (khu công nghiệp Bình Long)	

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
	Đường số 1	Tờ BĐ 3 (309-314; 414-419)	2.500
	Đường số 2	Tờ BĐ 4 (260, 262, 264, 266, 268, 270, 271, 275, 276, 259, 258; 200-205)	2.500
	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	Suốt tuyến	1.500
	Tuyến dân cư Tây Kênh 7 nối dài		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 28 (54-58; 60-66); 70,72; (73-81); Tờ BĐ 29 (205, 211)	580
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 28 (67-69); Tờ BĐ 29 (206-210)	340
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư Tây Kênh 7		
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư Đông Kênh 7		
	- Nền chính sách		94
4	Vĩnh Thạnh Trung	Chợ Kênh 7	
	- Nền loại 1	Đường số 2: Tờ BĐ 39 (133-138; 94-100)	2.000
		Đường số 4: Tờ BĐ 39 (150, 151; 212-219; 271-268; 301-289; 369-371)	
		Đường số 5: Tờ BĐ 39 (133-138 94-100)	
		Đường số 9: Tờ BĐ 39 (90-92; 101-104; 126-132; 152-163; 188-194)	
	- Nền loại 2	Các thửa còn lại: Tờ BĐ 39, của các đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	1.200
	- Nền tái định cư	Đường số 3: Tờ BĐ 39 (63-64; 78-85; 111-120; 174-120)	200
	Chợ Châu Phú		
	Đường số 2, 4, 9	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	2.000
	Đường số 3, 6	- Nền loại 2: Các nền đầu lưng với Lô nền loại 1	1.200
	Các đường còn lại	- Nền còn lại	800
		- Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	600
	Cụm dân cư ấp vĩnh Bình		
	Nền linh hoạt	Lô 1 (1,2) Lô 2 (1,2,10,11) Lô 3 (1,2,9-15) Lô 4 (1-22) Lô 5 (1-24,43,44) Lô 6 (1,2,21-33, 43,44) Lô 7 (1,2,9,11,12,19,20) Lô 8 (1,2,9,10) Lô 9A (1,2,6,7) Lô 9B (1,2,9,10) Lô 10 (1-21, 37,38) Lô 11 (1,2,18-21,37,38) Lô 12 (1,2 18-2137,38) Lô 13 (1,2,18,19) Lô 14 (1,2,21,22,) Lô 15 (1,2).	632
	Nền chính sách		229

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo		
	Nền chính sách		118
	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)		
	Nền chính sách		111
5	Mỹ Phú		
	Chợ Ba Tiệm	- Nền đối diện nhà lồng chợ	800
	KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn		
	- Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 53 (62, 63); Đường số 2: Tờ BĐ 53 (164, 165)	260
		Đường số 2: Tờ BĐ 56 (293-326)	300
	- Nền chính sách		100
	KDC Đông K3 - Bắc kênh Tri Tôn (mở rộng)		
	- Nền loại 1	Đường số 1: Tờ BĐ 56 (122-130) ; Tờ BĐ 57 (107-116)	900
		Đường số 2: Tờ BĐ 56 (107-116)	
		Đường số 4: Tờ BĐ 56 (122-130)	
		Đường số 5: Tờ BĐ 56 (102, 105, 106); Tờ BĐ 57 (61-66)	
	- Nền loại 2	Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131)	540
		Đường số 5: Tờ BĐ 56 (103,104); Tờ BĐ 57 (67-71)	
	- Nền chính sách		100
6	Mỹ Đức	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc	
	+ Nền loại 1:	Đối diện nhà lồng chợ (đường số 7, 6)	2.200
	+ Nền loại 2:	Đầu lương với Lô nền loại 1	1.300
	+ Nền còn lại		1.100
	+ Nền tại khu tái định cư 1	419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 195-197, 208-210, 245-247, 235, 236, 171, Lô 9 (6), Lô 16 (54)	150
	+ Nền tại khu tái định cư 2	Thửa 373 và Lô 16 (15-18, 41, 43, 47)	250
	Tuyến dân cư Đông kênh 3 - Bắc Càn Thào		
	+ Nền chính sách		88
7	Khánh Hòa	Tuyến dân cư ấp Mỹ Khánh	
	Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 1 (342-356; 3357-388; 413-417; 403; 409-412); Tờ BĐ 10 (424-433; 324-333) Đường số 2: Tờ BĐ 1 (214-224; 225-238)	565
	Nền chính sách		322
8	Ô Long Vĩ	Tuyến dân cư ấp Long Bình	
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 7 (206-214; 216-222; 196-191; 268-	870

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
		225)	
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 7 (198-205; 223-224; 190-197; 177-186; 226; 269-272)	500
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư Đầu Kênh 13		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 62 thửa (189-195; 182-175; 147-F152)	1.000
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 62 thửa (183-185; 173-170; 128; 146)	550
	- Nền tái định cư	các thửa còn lại	100
	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào - Tây Kênh 11		
	- Nền loại 1	Tờ BĐ 65 thửa (32-39; 23-30; 5730)	500
	- Nền loại 2	Tờ BĐ 65 thửa (58-60; 49)	300
	- Nền chính sách	Các thửa còn lại	100
	Tuyến dân cư Đầu kênh 7		
	- Nền chính sách		95
	Tuyến dân cư ấp Long Thuận		
	- Nền chính sách		125
9	Thạnh Mỹ Tây	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn - K7 - K8	
	- Nền loại 1	+ Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5) (nền 34-38)	500
		+ Lô 8 (nền 35-39)	
		+ Lô 9 (nền 35-40) (nền 75-79)	
	- Nền loại 2	+ Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39)	300
		+ Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư ấp Bồ Dâu		
	Đường số 1	Tờ BĐ 58 thửa (388-465)	613
	Đường số 2	Tờ BĐ 58 thửa (617; 466-496; 497502; 519-524; 541-545)	
	Đường số 3	Tờ BĐ 58 thửa (507-503; 379-386)	
	Nền chính sách		277
	Tuyến dân cư kênh 11		
	Nền chính sách		73
10	Đào Hữu Cảnh	Chợ Hưng Thới	
	- Nền loại 1	+ Lô A1, Lô A2, Lô A3, Lô A4 (nền 6-13)	1.300
	- Nền loại 2	+ Lô A4 (nền 1-5) (nền 14-17), Lô B	800
	- Nền chính sách		100
	Cụm dân cư Tây Kênh 13		
	- Nền loại 1	+ Lô L3 (nền 3-7) (nền 12-18),	420
		+ Lô L4 (nền 3, 5-7), Lô L5 (nền 1-21);	
		+ Lô L6 (nền 3-7), Lô L7 (nền 1-4);	

Số TT	Tên xã	Tên chợ, cụm, tuyến dân cư	Giá đất vị trí 1
		+ Lô L8 (nền 1-4), Lô L10 (nền 6-10);	
	- Nền chính sách		250
	Tuyến dân cư kênh Cốc		
	- Nền chính sách		87
11	Bình Phú	Cụm dân cư Nam kênh 10 - Tây kênh 13	
	- Nền loại 1	+ Lô L7 (nền 1-15), Lô L9 (nền 1-20)	900
	- Nền loại 2	+ Lô L1 (nền 1-3), Lô L2 (nền 1-3)	550
		+ Lô L3 (nền 1-4), Lô L6 (nền 1-8)	
		+ Lô L8 (nền 1-4)	
	- Nền loại 3	+ Lô L8 (nền 43, 44, 45), Lô L10 (nền 1-16)	400
	- Nền chính sách		100
	Tuyến dân cư xã Bình Phú		
	- Nền chính sách		114
12	Bình Chánh		
	- Đường tỉnh 947 (Nam Cây Dương)	Từ Cầu kênh 7 - Đường số 4 (ranh thửa 247)	2.000
	Đường số 3	Từ đường Nam Cây Dương - Đường số 5	2.000
	Đường số 5	Ranh thửa (259) - Đường số 2 (ranh thửa 161)	2.000
	Nền chính sách		140
	Cụm dân cư ấp Bình Thạnh		
	Nền chính sách		133

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ	+ Ranh xã An Hòa - Tim Cầu Thầy Phó	1.300
		+ Tim Cầu Thầy Phó - Ranh dưới chợ Cây Dương	1.800
		+ Ranh dưới chợ Cây Dương - Cầu Cây Dương	1.800
2	Bình Long	+ Cầu Cây Dương - Đường số 3 khu Công nghiệp Bình Long	1.600
		+ Đường số 3 Khu Công nghiệp Cầu Phù Dật	2.000

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
3	Vĩnh Thạnh Trung	+ Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	2.000
		+ Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cổng Mương Khai lấp	1.500
		+ Cổng Mương Khai lấp - Đường vào Trung tâm Dạy Nghề	1.800
		+ Đường vào Trung tâm Dạy Nghề - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	2.000
		+ Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vàm Xáng	2.500
4	Mỹ Phú	+ Cầu Vĩnh Tre - Trạm Y tế xã Mỹ Phú	1.600
		+ Trạm Y tế xã Mỹ Phú - Cầu Cần Thảo	2.000
5	Mỹ Đức	+ Cầu Cần Thảo - Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	2.000
		+ Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc - Cầu kênh Đào	3.000

b) Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	- Đường ĐT.947 (Nam Cây Dương)	+ Cuối biên chợ Cây Dương - Cầu Hào Sương	650
5	Bình Chánh		
	- Đường ĐT.947 (Nam Cây Dương)	+ Hào Sương - Khu hành chính xã	600
		+ Cuối biên chợ Bình Chánh- Kênh 10	500
		+ Kênh 10 - Ranh huyện Châu Thành	400
3	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi tàu	1.500
		+ Ngã 3 Mũi tàu - đầu cầu Vĩnh Tre	400
		+ Ngã 3 Mũi tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	500
		+ Đường số 1 chợ Kênh 7 - Cầu kênh 7	700
4	Thạnh Mỹ Tây		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Kênh 7 - Kênh 8	550
		+ Kênh 8 - Kênh 10	450
		+ Kênh 10 - Biên ngoài chợ Long Châu	1.000
		+ Biên trong chợ Long Châu - Kênh 11	1.000
		+ Kênh 11 - Kênh 13	550
	Đào Hữu Cảnh		
	- Đường ĐT.945 (Nam Vĩnh Tre)	+ Kênh 13 - Trường THCS Đào Hữu Cảnh	550
		+ Trường THCS Đào Hữu Cảnh - Ranh xã Tân Lập	450

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
5			

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Bình Mỹ		
	- Đường đất	+ Cầu Thầy Phó vòng ra Nhà máy Đức Tạo	400
	- Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc	+ Rạch Lòng Ông - Kênh Hào Sương	300
	- Đường Bắc mương Đình	+ Đình Bình Mỹ - Kênh 2 (Mương Trâu)	400
2	Bình Thủy		
	- Các tuyến đường nhựa		600
	- Đường bê tông	Kênh Đình - Chùa Kỳ Lâm	400
3	Bình Long		
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Quốc lộ 91 - Kênh Đ	500
		+ Kênh Đ - Kênh 8	350
	- Đường nhựa Phù Dật (bờ Đông)	+ Cầu Phù Dật - Trường tiểu học "C" Bình Long	500
		+ Trường tiểu học "C" Bình Long - Cầu kênh Đê	400
	- Đường nhựa Phù Dật (bờ Tây)	Kênh Chủ Mỹ - Kênh Cây Dương	300
	- Đường Nam kênh 10 CP	+ Kênh 1 - Kênh 8	300
	- Đường ấp Bình Hưng	+ Đường số 3 KCN.BL - Cầu ngang Bình Long	500
+ Đường số 3 KCN.BL - Cuối đường		450	
4	Vĩnh Thạnh Trung		
	- Đường trường TC Kinh tế - Kỹ thuật	+ Quốc lộ 91 - Rạch Mương Khai lấp	400
	- Đường Mương Khai lấp	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4	300
	- Đường về TT xã mới	+ Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	450
	- Đường bê tông Chùa Đáo Cừ	+ Quốc lộ 91 - Đường về xã mới	450
	- Đường Đông kênh 7	+ Ngã 4 kênh 7- Cầu kênh 7	450
5	Mỹ Phú		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đê lớn	600
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Đoạn từ Quốc lộ 91 - Hào Đê lớn	500
	- Đường vòng Mỹ Phú	+ Suốt đoạn	680
	- Đường Đông Kênh 3	+ Đường Bắc Vĩnh Tre - Đường Nam Cần Thảo	300
6	Khánh Hòa		

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
	- Đường nhựa	+ Đường Bắc mương Cây Sung	550
		+ Cầu sắt mương Cây Sung -Trạm cấp nước ấp Khánh Lợi	550
		+ Chợ Vòng Xoài – Ranh UBND xã Khánh Hòa	550
		+ Đường bãi Khánh Thuận	550
	- Đường đất	+ Đường Nam mương Cây Sung	450
		+ Trạm cấp nước ấp Khánh Lợi - Cầu mương Cây Sung	450
7	Mỹ Đức		
	- Đường Lê Văn Cường	+ Quốc Lộ 91 - Cầu chợ Giồng	900
		+ Cầu chợ Giồng - Cầu kênh 3	400
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Quốc lộ 91 - Kênh 3	400
		+ Kênh 3 - Hào Đê	300
	- Đường Bắc Cần Thảo	+ Quốc lộ 91- Kênh 3	400
		+ Kênh 3 - Hào Đê	300
	- Đường Lâm Văn Mến	+ Quốc lộ 91 - Cua Sen Quốc lộ 91	300
	-Đường Đông Kênh 3	+ Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào	300
8	Ô Long Vĩ		
	- Đường Nam Cần Thảo	+ Hào Đê lớn - Nhà máy nước	500
		+ Nhà máy nước - Kênh 7	700
		+ Kênh 7 - Kênh ranh Tịnh Biên	300
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Hào Đê - Kênh 7	500
		+ Kênh 7 - ranh xã Thạnh Mỹ Tây	300
	- Đường Đông Kênh 7	+ Kênh Vịnh Tre - Cuối biên Cụm DC TT xã Ô Long Vĩ	350
		+ Kênh Cần Thảo - KDC ấp Long Bình	350
	- Đường Tây kênh 7	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Đào	200
		+ Hào Đê - KDC ấp Long Bình	300
	- Đường Nam Kênh Đào	+ Kênh 7 - KDC kênh 11	200
		+ Kênh Vịnh Tre - Kênh Đào	200
	- Đường Tây Kênh Hào Đê	+ Kênh Cần Thảo - Kênh Ranh (hướng Châu Đốc)	200
9	Thạnh Mỹ Tây		
	- Đường Bắc Vịnh Tre	+ Kênh 8 - Kênh 13	350
	- Đường Tây kênh 7	+ Nam Vịnh Tre - Kênh 10 Cầu chữ S	250
	- Đường Bắc K10 CP	+ Kênh 7 - Kênh 13	200
	- Đường Đông Tây Kênh 8	+ Suốt tuyến	200
	- Đường Đất Đông kênh 13	+ Suốt tuyến	200

Số TT	Tên xã	Đoạn từ đến . . .	Giá đất vị trí 1
10	Đào Hữu Cảnh		
	- Tuyến Kênh Cốc	+ Kênh Vĩnh Tre - Kênh 10 cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Vĩnh Tre	+ Kênh 13 - Kênh ranh	250
	- Tuyến Tây Kênh 13	+ Kênh 10 CP - Kênh Vĩnh tre	250
		+ Kênh 10 CP - Kênh Cần Thảo	200
	- Kênh ranh	+ Kênh Vĩnh tre - Kênh Cần Thảo	200
	- Đường Bắc Kênh 10 CP	+ Kênh 8 Cốc - Kênh ranh	200
11	Bình Phú		
	- Đường bờ Tây kênh 13	+ Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu chữ S	250
	- Đường Bắc Cây Dương	+ Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành	200
	- Đường Nam kênh 10	+ Kênh 8 - Kênh ranh	300

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Bình Mỹ	250
2	Xã Bình Thủy	200
3	Xã Bình Long	200
4	Xã Vĩnh Thạnh Trung	250
5	Xã Mỹ Phú	250
6	Xã Khánh Hòa	250
7	Xã Mỹ Đức	250
8	Xã Ô Long Vĩ	150
9	Xã Thạnh Mỹ Tây	200
10	Xã Đào Hữu Cảnh	150
11	Xã Bình Phú	180
12	Xã Bình Chánh	200

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	80

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung - Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	60	55
2	Mỹ Phú - Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ) - Quốc lộ 91 - Vịnh Tre - Cần Thảo	60 55	55 50
3	Mỹ Đức - Quốc lộ 91 - Cánh đồng lớn (bờ Tây) - Quốc lộ 91 - Cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	55 75	50 70
4	Bình Long - Quốc lộ 91 - Kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	60	55
5	Bình Mỹ - Quốc lộ 91 - Kênh 1	50	45

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung - Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai lấp, rạch Thạnh Mỹ	50	45
2	Mỹ Phú - Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	55	50
3	Mỹ Đức - Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Đào, kênh Cần Thảo	55	50
4	Bình Long - Tiếp giáp kênh 10, kênh cây dương, kênh 7 - Tiếp giáp sông Hậu và khu Công nghiệp	60 60	55

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
5	Bình Mỹ		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - Cầu Hào Sương)	55	50
6	Ô Long Vĩ		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Tháo	46	40
7	Thạnh Mỹ Tây		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10 cầu Chữ S	50	45
8	Đào Hữu Cảnh		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	50	45
9	Bình Phú		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh Cây Dương	55	50
10	Bình Chánh		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương	55	50
11	Khánh Hòa		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và Sông Hậu	65	60
12	Bình Thủy		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	70	65

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thanh Trung	45	40
2	Mỹ Phú	45	40
3	Mỹ Đức	45	40
4	Bình Long	50	45
5	Bình Mỹ	50	45
6	Ô Long Vĩ	45	40
7	Thạnh Mỹ Tây	45	40
8	Đào Hữu Cảnh	45	40
9	Bình Phú	50	45
10	Bình Chánh	50	45
11	Khánh Hòa	50	45
12	Bình Thủy	60	50

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Cái Dầu	90

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung - Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	100	80
2	Mỹ Phú - Quốc lộ 91 - Bờ Đông (cánh đồng nhỏ) - Bờ Tây Quốc lộ 91 - Vĩnh Tre - Cần Thảo	90 80	80 70
3	Mỹ Đức - Quốc lộ 91 cánh đồng lớn (bờ Tây) - Quốc lộ 91 cánh đồng nhỏ (bờ Đông)	90 100	80 80
4	Bình Long - Quốc lộ 91 giáp kênh Đê (cánh đồng nhỏ)	90	70
5	Bình Mỹ - Cặp Quốc lộ 91 - Kênh 1	70	65

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung - Tiếp giáp kênh Vĩnh Tre, rạch Mương Khai lấp, rạch Thạnh Mỹ	70	60
2	Mỹ Phú - Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Vĩnh Tre, kênh Cần Thảo)	65	60
3	Mỹ Đức		

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh Cần Thảo	65	60
4	Bình Long		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương, Phù Dật	65	60
	- Tiếp giáp Sông Hậu	60	?
5	Bình Mỹ		
	- Tiếp giáp kênh Cây Dương (từ kênh 1 - Kênh Hào Sương)	60	50
6	Ô Long Vĩ		
	- Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	50	45
7	Thạnh Mỹ Tây		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	50	45
8	Đào Hữu Cảnh		
	- Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, kênh 10	50	45
9	Bình Phú		
	- Tiếp giáp kênh 10, kênh cây Dương	55	50
10	Bình Chánh		
	- Tiếp giáp kênh cây Dương	55	50
11	Khánh Hòa		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	85	80
12	Xã Bình Thủy		
	- Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	100	95

d) Tiếp giáp các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất Vị trí 1	Giá đất Vị trí 2
1	Vĩnh Thạnh Trung	55	50
2	Mỹ Phú	55	50
3	Mỹ Đức	55	50
4	Bình Long	55	50
5	Bình Mỹ	55	50
6	Ô Long Vĩ	50	45
7	Thạnh Mỹ Tây	50	45
8	Đào Hữu Cảnh	50	45
9	Bình Phú	50	45
10	Bình Chánh	50	45
11	Khánh Hòa	60	55
12	Bình Thủy	65	55

